

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05 /2025/DS- ST

Ngày: 07- 3- 2025.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và kiện đòi TS*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Ngôn

Ông Nguyễn Quang Kim

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 07 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 97/2025/TLST- DS ngày 02/10/2025 về “ *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và K đòi tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST- DS ngày 03 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐST- DS ngày 20 tháng 02 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12/2025/QĐST- DS ngày 06 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn L, sinh năm 1969; cư trú tại: Khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Thân Đức T, sinh năm 1993; cư trú tại: Tổ dân phố Đ, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973; cư trú tại: Tổ dân phố H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là ông Lê Văn L, sau này người đại diện ủy quyền là anh Thân Đức T trình bày: Ông L và anh T1 là chỗ quen biết. Ngày 10/02/2014 (âm lịch) tức ngày 10/3/2014 Dương lịch, anh T1 vay của ông L 03 lần tiền: Cụ thể lần 1 vay số tiền 50.000.000 đồng, lần 2 vay số tiền 50.000.000 đồng, lần 3 vay số tiền 70.000.000

đồng. Khi vay các bên viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ, anh T1 ký vào giấy, chữ viết trong giấy nội dung: “ Tên tôi Nguyễn Văn T1; thường trú tại: xóm N, Hồ N, V, Bắc Giang, CMND: 121419003; Hôm nay hồi 11 giờ ngày 10 tháng 2 năm 2014 (âm lịch); Tôi có vay nợ của anh Lê Văn L, địa chỉ: Xóm giữa, Hồ N, V, Bắc Giang; số tiền vay lần 1: 50.000.000 đ (năm mươi triệu đồng)” là do anh T1 viết. Chữ viết lần 2: (50.000.000đ) (năm mươi triệu đồng), lần 3: (70.000.000 đ) (Bảy mươi triệu đồng) là do ông L viết. Các bên không thỏa thuận thời hạn trả, vay không lãi suất. Khoảng ngày 03/9/2018 ông L đòi anh T1 số tiền vay và sau này nhiều lần đòi tiền vay nhưng anh T1 không trả, lần cuối cùng là tháng 7 năm 2024 ông L đòi tiền vay nhưng anh T1 không trả. Tòa án yêu cầu ông L xuất trình chứng cứ chứng minh trước khi nộp đơn khởi kiện ông L đòi nhiều lần tiền vay nhưng anh T1 không trả, ông L không có chứng cứ chứng minh. Sở dĩ, ngày 10/02/2014 (âm lịch), anh T1 vay của ông L 03 lần tiền là vì anh T1 cần tiền nên vay và ông L không đủ tiền cho anh T1 vay.

Ngày 19/4/2014, anh T1 vay của ông L số tiền 100.000.000 đồng, khi vay các bên lập thành văn bản, anh T1 ký vào giấy vay tiền, thời hạn trả trong giấy ghi năm 2014, cụ thể ngày nào không rõ, vay không có lãi. Giấy vay tiền không ghi ngày tháng trả nhưng thỏa thuận miệng vay 02 tháng. Tòa án yêu cầu ông L xuất trình chứng cứ chứng minh thời hạn vay 02 tháng, ông L không có chứng cứ để xuất trình. Đến hạn anh T1 không trả được tiền vay.

Nay anh T là người đại diện ủy quyền của ông L yêu cầu ông T1 trả 270.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu trả tiền lãi.

Anh Nguyễn Văn T1 là bị đơn trình bày: Năm 2014 anh vay của ông T1 02 lần tiền, cụ thể:

-Lần 1: Ngày 10/02/2014 (dương lịch) vay của ông T1 số tiền 50.000.000 đồng, khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả, việc vay tiền hai bên lập thành văn bản, anh là người viết và ký vào giấy.

Anh không vay của ông L số tiền 50.000.000 đồng và 70.000.000 đồng như trong giấy vay tiền kiêm nhận nợ ghi ngày 10/02/2014, chữ viết lần 2 vay 50.000.000 đồng; lần 3 vay 70.000.000 đồng không phải do anh viết. Tuy nhiên, anh không đề nghị trưng cầu giám định.

- Lần 2: Ngày 19/4/2014 (dương lịch) anh vay của ông T1 số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả. Việc vay tiền hai bên lập thành văn bản, anh là người ký vào giấy vay tiền.

Toàn bộ việc vay tiền giữa anh và ông L là do cá nhân vay để sử dụng vào việc cá nhân, vợ con anh không biết. Anh vay tiền của ông L không sử dụng vào việc gia đình.

Tổng số tiền anh vay của ông L là 150.000.000 đồng. Mặc dù không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng sau khi vay anh trả ông L nhiều lần tiền gốc và tiền lãi là 2000 đồng/triệu/ngày (tương đương mức lãi suất 06%/1 tháng). Nay anh xác định còn nợ ông L 14.000.000 đồng. Do tin tưởng là anh em trong họ nên mỗi lần trả nợ anh đều cầm tiền trực tiếp đến nhà ông L để trả và viết, ký vào sổ ghi chép theo dõi việc cho vay, trả nợ của ông L, anh không lập sổ theo dõi hay viết giấy biên nhận. Anh không lưu giữ được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả giữa các bên và tổng số tiền anh trả nợ ông L.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu anh trả số tiền là 270.000.000 đồng, anh không đồng ý. Anh đồng ý trả ông L số tiền 14.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L1 cung cấp: Bà là vợ ông Lê Văn L, việc ông L cho anh T1 vay tiền bà không biết, bà không liên quan, bà không có bất kỳ quyền lợi hoặc nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Do đó bà không tham gia tố tụng vụ án.

Tại phiên tòa người đại diện ủy quyền của ông L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh T1 trả số tiền là 270.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi và trình bày thêm: Tại giấy vay tiền kiêm nhận nợ ghi ngày 10/02/2014, nội dung của giấy ghi: Lần 2 vay 50.000.000 đồng, lần 3 vay 70.000.000 đồng là do ông L viết, việc ông L viết thêm vào giấy anh T1 có biết và đồng ý. Tòa án yêu cầu nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nguyên đơn viết thêm vào giấy vay tiền ghi ngày 10/2/2014 anh T1 biết và đồng ý, nguyên đơn không có chứng cứ để xuất trình. Ngày 10/2/2014 ông T1 vay của ông L tiền các bên thỏa thuận trả sớm, cụ thể thời gian trả các bên không thỏa thuận. Tòa án yêu cầu xuất trình chứng cứ chứng minh năm 2018, 2019 ông L đòi anh T1 tiền vay, nguyên đơn không có chứng cứ để xuất trình. Giấy vay tiền ghi ngày 19/4/2014 thời hạn trả năm 2014.

Anh T1 khai: Tại giấy vay tiền kiêm nhận nợ ghi ngày 10/02/2014, nội dung của giấy ghi: Lần 2 vay 50.000.000 đồng, lần 3 vay 70.000.000 đồng không phải do anh viết, mà là do ông L tự ý viết, anh không biết, không được sự đồng ý của anh, anh không vay của ông L số tiền này. Thời gian chuẩn bị xét xử anh khai việc anh và ông L chốt nợ, anh còn nợ ông L số tiền 14.000.000 đồng tiền lãi có anh H và anh C là người làm chứng, Tòa án yêu cầu anh xuất trình giấy xác nhận của anh H và anh C. Do anh H và anh C không xác nhận nên anh không có chứng cứ để xuất trình.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa đối chất giữa ông Lê Văn L và anh Nguyễn Văn T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp*: Năm 2014, anh Nguyễn Văn T1 vay tiền của ông Lê Văn L bằng 02 giấy vay tiền, 01 giấy ghi ngày 10/02/2014 (âm lịch) các bên không thỏa thuận thời hạn trả, 01 giấy ghi ngày 19/4/2014 các bên thỏa thuận thời hạn trả năm 2014, ông L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên giải quyết tranh chấp. Anh T1 có đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu. Đây là tranh chấp dân sự, các bên không tự giải quyết được. Anh Nguyễn Văn T1 là bị đơn cư trú tại: Tổ dân phố H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên thụ lý giải quyết là đúng quy định.

[1.2] *Về thời hiệu*:

[1.2.1] Ngày 10 tháng 02 năm 2014 (âm lịch) tức ngày 10 tháng 3 năm 2014 (dương lịch), anh T1 vay tiền của ông L, vay có giấy vay tiền kiêm nhận nợ, các bên không thỏa thuận thời hạn trả, ông L xác định khoảng ngày 03/9/2018 ông L đòi anh T1 số tiền vay và sau này nhiều lần đòi tiền vay nhưng anh T1 không trả, lần cuối cùng là tháng 7 năm 2024 ông L đòi tiền vay nhưng anh T1 không trả. Tòa án yêu cầu ông L xuất trình chứng cứ chứng minh trước khi nộp đơn khởi kiện ông L đòi nhiều lần anh T1 tiền vay nhưng anh T1 không trả, ông L không có chứng cứ chứng minh. Ngày 02 tháng 10 năm 2024, ông L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, căn cứ Điều 429 của Bộ luật Dân sự đảm bảo thời hiệu khởi kiện.

[1.2.2] Ngày 19 tháng 4 năm 2014, anh T1 vay tiền của ông L, khi vay có giấy vay tiền, thời hạn vay đến năm 2014, anh T1 ký vào giấy. Ngày 02 tháng 10 năm 2024, ông L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, ngày 24/01/2025 anh T1 có đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu, căn cứ khoản 2 Điều 149, Điều 429 của Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, ông L được quyền đòi quyền sở hữu tài sản.

[2] *Về luật áp dụng*: Ngày 10/02/2014 (âm lịch) tức ngày 10 tháng 3 năm 2014 (dương lịch) và ngày 19/4/2014 anh T1 vay tiền của ông L. Do anh T1 không trả tiền vay ông L, ngày 02 tháng 10 năm 2024 ông L nộp đơn khởi kiện. Giao dịch dân sự giữa ông L và anh T1 được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, giao dịch đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[3] *Về nội dung:*

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc theo giấy vay tiền kiêm nhận nợ ngày 10/02/2014 (âm lịch) tức ngày 10 tháng 3 năm 2014 (dương lịch) là 170.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi, Hội đồng xét xử thấy:

Giấy vay tiền kiêm nhận nợ ghi ngày 10/02/2014 (âm lịch) tức ngày 10 tháng 3 năm 2014 (dương lịch) thể hiện ngày 10/3/2014 anh T1 vay của ông L 03 lần tiền cụ thể: lần 1 vay 50.000.000 đồng; lần 2 vay 50.000.000 đồng, lần 3 vay 70.000.000 đồng.

Tại mục người vay tiền anh T1 ký tên và anh T1 thừa nhận ngày 10/02/2014 (âm lịch) anh vay của ông L số tiền 50.000.000 đồng. Anh T1 xác định ngày 10/02/2014 (âm lịch) anh không vay của ông L lần 2 số tiền 50.000.000 đồng và lần 3 số tiền 70.000.000 đồng, chữ viết trong giấy lần 2, lần 3 và số tiền vay không phải do anh viết. Việc ông L viết thêm vào giấy anh T1 không biết, không được sự đồng ý của anh.

Ông L xác định: Ngày 10/02/2014 (âm lịch) tức ngày 10/3/2014 (dương lịch), anh T1 vay của ông L 03 lần tiền: Cụ thể lần 1 vay số tiền 50.000.000 đồng, lần 2 vay số tiền 50.000.000 đồng, lần 3 vay số tiền 70.000.000 đồng. Khi vay các bên có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ, anh T1 ký vào giấy, chữ viết trong giấy nội dung: “ Tên tôi Nguyễn Văn T1; thường trú tại: xóm N, Hồ N, V, Bắc Giang, CMND: 121419003; Hôm nay hồi 11 giờ ngày 10 tháng 2 năm 2014 (âm lịch); Tôi có vay nợ của anh Lê Văn L, địa chỉ: Xóm giữa, Hồ N, V, Bắc Giang; số tiền vay lần 1: 50.000.000 đ (năm mươi triệu đồng)” là do anh T1 viết. Chữ viết lần 2: (50.000.000đ) (năm mươi triệu đồng), lần 3: (70.000.000 đ) (Bảy mươi triệu đồng) là do ông L viết. Việc ông viết thêm vào giấy anh T1 biết và đồng ý nhưng ông không có chứng cứ để xuất trình.

Như vậy, tại giấy vay tiền kiêm nhận nợ ghi ngày 10/02/2014 (âm lịch) nội dung của giấy ghi lần 1: 50.000.000 đồng là do anh T1 viết; lần 2 : 50.000.000 đồng và lần 3: 70.000.000 đồng là do ông L viết không được sự đồng ý của anh T1. Bên cạnh đó ông L không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc ông L viết thêm anh T1 có biết và đồng ý. Nay anh T1 không thừa nhận vay tiền của ông L lần 2 và lần 3. Do đó, chỉ có căn cứ xác định anh T1 vay của ông L số tiền 50.000.000 đồng, **không có căn cứ xác định anh T1 vay của ông L số tiền 170.000.000 đồng**. Ông L nhiều lần yêu cầu anh T1 trả số tiền vay nhưng anh T1 không trả. Anh T1 xác định đã trả nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Áp dụng các Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông L buộc anh T1 trả ông L số tiền

50.000.000 đồng. Ông L không yêu cầu anh T1 trả tiền lãi, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Xét yêu cầu của ông L về việc yêu cầu anh T1 trả số tiền vay là 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 19/4/2014, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ Giấy vay tiền ghi ngày 19/4/2014 ông L là nguyên đơn xuất trình có đủ căn cứ xác định: Ngày 19/4/2014 anh T1 vay của ông L số tiền 100.000.000 đồng, các bên không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận thời hạn trả năm 2014. Đến hạn, anh T1 không trả được tiền vay. Anh T1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 24/01/2025 anh T1 có đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu. Nay ông L khởi kiện yêu cầu anh T1 trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Áp dụng Điều 163, Điều 164, Điều 166 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc anh T1 trả ông L số tiền 100.000.000 đồng.

Anh T1 xác định đã trả ông L số tiền vay còn nợ lại là 14.000.000 đồng tiền lãi, nhưng anh T1 không xuất trình được chứng cứ chứng minh, Tòa án tiến hành xác minh, anh Nguyễn Văn H xác định ông T1 và anh L chốt nợ thế nào không biết. Do đó, không có căn cứ xác định anh T1 đã trả ông L tiền vay, còn nợ lại 14.000.000 đồng.

[3.3] Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án.

[4] Bà Nguyễn Thị L1 là vợ ông Lê Văn L xác định việc ông L cho anh T1 vay tiền, bà không biết, bà xác định không có quyền và nghĩa vụ gì trong vụ án do đó bà không tham gia tố tụng. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử không xác định bà Nguyễn Thị L1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[5] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của ông L được chấp nhận 1 phần, căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông L được chấp nhận, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận, cụ thể:

- Anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 150.000.000 đồng x 05% = 7.500.000 đồng.

- Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 120.000.000 đồng x 05% = 6.000.000 đồng.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa đối chất giữa ông Lê Văn L và anh Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình làm việc Tòa án đã tiến hành đối chất giữa người đại diện ủy quyền của ông L và anh T1. Nay phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa đối chất giữa ông Lê Văn L và anh Nguyễn Văn T1 là không cần thiết, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ các Điều 463, khoản 1 Điều 466, các Điều 163, 164 và 166 của Bộ luật Dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L

1. Buộc anh Nguyễn Văn T1 trả ông Lê Văn L 150.000.000 đồng (*Bằng chữ: một trăm năm mươi triệu đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn T1 trả số tiền 120.000.000 đồng.

3. *Về án phí:*

3.1. Anh Nguyễn Văn T1 phải chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Ông Lê Văn L phải chịu 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.400.000 đồng theo biên lai số 0001363 ngày 02/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Việt Yên, hoàn trả ông L số tiền 4.400.000 đồng.

4. *Về nghĩa vụ thi hành án:*

- *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật Thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TX Việt Yên;
- Chi cục THADS TX Việt Yên;
- Đường sự;

Lưu HS- VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Hương